

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Chung	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tiến	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Minh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Số: 0602/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535.564.564.663	544.905.169.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.387.519.790	54.124.963.325
1. Tiền	111		9.587.519.790	11.446.428.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.800.000.000	42.678.534.789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	479.404.372.201	449.389.562.826
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		479.404.372.201	449.389.562.826
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.385.488.845	40.833.070.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.087.880.001	9.333.683.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	928.407.494	1.431.360.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.369.201.350	30.068.025.719
IV. Hàng tồn kho	140		380.389.869	557.572.720
1. Hàng tồn kho	141		380.389.869	557.572.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.793.958	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	6.793.958	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.334.656.744	366.220.555.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		717.202.250	639.202.250
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	717.202.250	639.202.250
II. Tài sản cố định	220		6.277.000.556	7.610.261.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.277.000.556	7.610.261.694
- Nguyên giá	222		24.999.707.915	24.999.707.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.722.707.359)	(17.389.446.221)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	48.918.389.037	50.615.667.131
- Nguyên giá	231		75.236.709.739	75.236.709.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.318.320.702)	(24.621.042.608)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	287.646.705.597	287.646.705.597
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		285.774.104.867	285.774.104.867
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.872.600.730	1.872.600.730
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.775.359.304	19.708.719.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	11.775.359.304	19.708.719.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		890.899.221.407	911.125.725.449


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.761.382.035	52.042.720.090
I. Nợ ngắn hạn	310		40.190.035.122	46.966.310.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.217.137.703	435.402.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1.776.343.689	2.083.452.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.849.829.754	2.288.316.502
4. Phải trả người lao động	314		882.698.649	1.015.834.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.413.664.071	21.598.574.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	4.261.736.765	3.861.488.778
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	25.097.445.399	14.176.832.222
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.691.179.092	1.506.410.284
II. Nợ dài hạn	330		8.571.346.913	5.076.409.238
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	8.571.346.913	5.076.325.601
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	83.637
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		842.137.839.372	859.083.005.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	842.137.839.372	859.083.005.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		748.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.231.896.222	1.231.896.222
3. Cổ phiếu quỹ	415		(34.320.000)	(26.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.389.482.871	4.811.331.015
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.550.780.279	105.066.178.122
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.909.543.997	13.503.140.997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		81.641.236.282	91.563.037.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		890.899.221.407	911.125.725.449


Dương Thị Như
Người lập biểu


Tạ Ngọc Lãm
Kế toán trưởng




Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2020


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	21	168.771.969.283	163.975.960.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	10.000.000
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		168.771.969.283	163.965.960.565
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	135.560.088.490	128.355.908.879
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.211.880.793	35.610.051.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	85.739.088.677	93.361.590.068
7. Chi phí tài chính	22		510.914.466	542.111.455
8. Chi phí bán hàng	25	25	9.138.685.439	8.257.273.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.143.914.185	20.751.901.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		91.157.455.380	99.420.354.624
11. Thu nhập khác	31		883.134.043	302.499.742
12. Chi phí khác	32		2.749.593.058	171.799.841
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.866.459.015)	130.699.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		89.290.996.365	99.551.054.525
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	7.649.843.720	7.987.933.763
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(83.637)	83.637
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81.641.236.282	91.563.037.125
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.091	1.175


Dương Thị Như
Người lập biểu


Tạ Ngọc Lâm
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	89.290.996.365	99.551.054.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.030.539.232	5.446.290.529
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.802.622	530.427.131
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(85.430.150.667)	(90.977.745.966)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.897.187.552	14.550.026.219
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.073.243.129	(2.063.368.318)
Thay đổi hàng tồn kho	10	177.182.851	(234.690.482)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.277.227.490	(286.960.247)
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.933.359.961	7.183.628.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.114.800.126)	(6.945.351.224)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.503.985.285)	(3.490.248.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.739.415.572	8.713.035.389
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	-	(2.371.258.182)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	291.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.536.352.338.703)	(418.909.447.826)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.506.337.529.328	432.570.499.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.719.695.376	88.945.324.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.704.886.001	100.526.935.522
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.175.942.486)	(79.730.238.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99.175.942.486)	(79.730.238.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(32.731.640.913)	29.509.732.661
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	54.124.963.325	24.625.772.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.802.622)	(10.542.131)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	21.387.519.790	54.124.963.325


Dương Thị Như
Người lập biểu


Tạ Ngọc Lâm
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000248 ngày 20 tháng 10 năm 2005, thay đổi lần thứ 02 ngày 06 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016, thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 748.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 93 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 92).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); kinh doanh vận chuyển khách du lịch và hàng hóa; kinh doanh ăn uống, đặc sản cao cấp và bình dân (không bao gồm kinh doanh quán bar); hướng dẫn du lịch, phiên dịch; dịch vụ thông tin (trừ loại thông tin Nhà nước cấm); dịch vụ vui chơi, giải trí, xông hơi xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các đối tượng trong và ngoài nước; kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp; lập dự án, đầu tư xây dựng và quản lý khu du lịch, khách sạn, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ; các loại dịch vụ khác: cho thuê hoạt động (nấu ăn, phiên dịch, lái xe); tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh hàng lưu niệm, tranh ảnh nghệ thuật, mỹ phẩm cao cấp; may đo, giặt là, cắt uốn tóc, chăm sóc sắc đẹp, trang điểm (không bao gồm các dịch vụ gây chảy máu).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trung tâm Lữ hành	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Dịch vụ du lịch
2	Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 348 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch
3	Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch	Số 98 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh ăn uống và dịch vụ khác
4	Trung tâm Dịch vụ, Đại lý vé máy bay	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Đại lý vé máy bay



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh			
1	Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	D8, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty TNHH Global Toserco	Số 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Số 269 Kim Mã, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

100
CỔ
ĐẠI
VIỆ
NG

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ trong thời gian 5 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê đất, chi phí khác và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

25
NG
NH
OI
TN
A-

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	72.054.506	170.468.883
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.467.465.284	11.275.959.653
Tiền đang chuyển	3.048.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	11.800.000.000	42.678.534.789
	21.387.519.790	54.124.963.325

(i) Bao gồm 1,5 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam đang được sử dụng nhằm bảo lãnh xuất vé máy bay của Công ty TNHH IATA Việt Nam.

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tuần đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 0,8% đến 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	479.404.372.201	479.404.372.201	449.389.562.826	449.389.562.826
	479.404.372.201	479.404.372.201	449.389.562.826	449.389.562.826

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 8,4%/năm và phản ánh các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất 0%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng bằng VND đang bị phong tỏa 68.178.000 VND để phát hành thẻ visa.

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
b1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	285.774.104.867		285.774.104.867	
Công ty TNHH Global Toserco	209.672.714.716	-	209.672.714.716	-
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	61.365.277.633	-	61.365.277.633	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	14.736.112.518	-	14.736.112.518	-
b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.872.600.730		1.872.600.730	
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	1.872.600.730	-	1.872.600.730	-
	287.646.705.597	-	287.646.705.597	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là giá trị đánh giá lại được phê duyệt theo Quyết định số 7189/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội và sau đó, các khoản đầu tư này được Công ty định giá lại theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59"), Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và các công ty nhận đầu tư khác của Công ty như sau:

STT	Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
1	Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel (từ tháng 1/2019 - tháng 8/2019)	Việt Nam	50,00%	29,58%	Kinh doanh khách sạn
	Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel (từ tháng 9/2019 - tháng 12/2019)	Việt Nam	60,00%	29,58%	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty TNHH Global Toserco	Việt Nam	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn
3	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Việt Nam	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn
4	Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	Việt Nam	5,20%	5,20%	Kinh doanh vận tải

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	4.643.802.867	1.928.753.410
Công ty TNHH Yamaha Việt Nam	2.208.615.500	1.219.058.764
PATH	896.402.400	541.113.260
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.339.059.234	5.644.758.498
	15.087.880.001	9.333.683.932

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Ngọc Hà	178.912.127	532.676.490
Khách sạn Đồng Khởi Grand Hotel	126.510.000	-
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Quốc Tế Thiên Phúc	115.166.000	78.398.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Nghiệp vụ Chất lượng cao Quốc tế	114.720.000	-
Khách sạn Le Meridien Sài Gòn	112.900.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	280.199.367	820.286.500
	928.407.494	1.431.360.990

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	11.367.939.431	12.657.484.140
Ký cược, ký quỹ	5.538.125.000	14.434.998.840
Tạm ứng cho nhân viên	492.500.000	424.034.500
Phải thu khác	970.636.919	2.551.508.239
	18.369.201.350	30.068.025.719
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	717.202.250	639.202.250
	717.202.250	639.202.250



9. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	5.494.086.156	17.096.963.577	2.371.258.182	37.400.000	24.999.707.915
Số dư cuối năm	5.494.086.156	17.096.963.577	2.371.258.182	37.400.000	24.999.707.915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.481.527.770	15.695.785.258	174.733.193	37.400.000	17.389.446.221
Khấu hao trong năm	181.293.156	914.842.162	237.125.820	-	1.333.261.138
Số dư cuối năm	1.662.820.926	16.610.627.420	411.859.013	37.400.000	18.722.707.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.012.558.386	1.401.178.319	2.196.524.989	-	7.610.261.694
Tại ngày cuối năm	3.831.265.230	486.336.157	1.959.399.169	-	6.277.000.556

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.195.437.956 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 190.983.636 VND).

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	75.236.709.739
Số dư cuối năm	75.236.709.739
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	24.621.042.608
Trích khấu hao trong năm	1.697.278.094
Số dư cuối năm	26.318.320.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	50.615.667.131
Tại ngày cuối năm	48.918.389.037

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh (i)	10.096.100.168	18.451.493.408
Chi phí địa chính (ii)	855.766.458	891.918.904
Chi phí trả trước khác	823.492.678	365.306.953
	11.775.359.304	19.708.719.265

- (i) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong năm là 8.355.393.240 VND (năm 2018 là 8.355.393.241 VND).
- (ii) Thể hiện giá trị còn lại của khoản chi phí trả cho Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội liên quan đến dịch vụ tư vấn địa chính tại tòa nhà số 2 Núi Trúc. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng với thời gian thuê đất.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi Sao Đỏ	480.703.985	480.703.985	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Dương Gia	156.729.950	156.729.950	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	579.703.768	579.703.768	435.402.221	435.402.221
	1.217.137.703	1.217.137.703	435.402.221	435.402.221

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		VND		VND
International Study Programs, s.r.o		1.584.473.239		1.687.419.956
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		191.870.450		396.032.051
		1.776.343.689		2.083.452.007

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải thu/nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp/bù trừ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.793.958	6.793.958
	-	-	6.793.958	6.793.958
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	206.473.651	4.708.705.895	4.726.393.957	188.785.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.057.733.111	7.649.843.720	8.114.800.126	1.592.776.705
Thuế thu nhập cá nhân	24.109.740	1.448.482.359	1.404.324.639	68.267.460
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.988.959.856	5.988.959.856	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
	2.288.316.502	19.812.991.830	20.251.478.578	1.849.829.754

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		VND		VND
Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư		-		18.805.975.243
Trích trước lương tháng 13, tiền thưởng và ăn trưa		2.385.314.859		2.494.800.923
Chi phí phải trả khác		1.028.349.212		297.798.265
		3.413.664.071		21.598.574.431

(i) Trong năm 2019, theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 11 tháng 3 năm 2019, Công ty thông qua phương án chi trả tiền lãi phải trả với lãi suất 8,1%/năm cho các nhà đầu tư mua cổ phần trong thời gian Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kéo dài trên 3 tháng từ ngày hết hạn nộp tiền mua cổ phần. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trả 12.103.110.304 VND, số dư phải trả còn lại đang được ghi nhận trên Tài khoản 338 – Phải trả khác.

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh số tiền của khách hàng đã trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ kế toán.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	13.529.139.551	6.514.161.750
Lãi phải trả cho các nhà đầu tư cổ phần hóa	6.702.864.939	-
Nhận ký quỹ, ký cược	2.495.139.827	5.865.653.552
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.004.607.947	1.001.907.947
Phải trả ngắn hạn khác	1.365.693.135	795.108.973
	<u>25.097.445.399</u>	<u>14.176.832.222</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	8.571.346.913	5.076.325.601
	<u>8.571.346.913</u>	<u>5.076.325.601</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	748.000.000.000	1.231.896.222	(26.400.000)	108.429.761.290	-	857.635.257.512
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	91.563.037.125	-	91.563.037.125
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.946.356.872)	-	(1.946.356.872)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.924.532.406)	-	(1.924.532.406)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	(4.811.331.015)	4.811.331.015	-
Chia cổ tức	-	-	-	(86.244.400.000)	-	(86.244.400.000)
Số dư đầu năm nay	748.000.000.000	1.231.896.222	(26.400.000)	105.066.178.122	4.811.331.015	859.083.005.359
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	81.641.236.282	-	81.641.236.282
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.849.573.350)	-	(1.849.573.350)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	(1.831.260.743)	-	(1.831.260.743)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	(4.578.151.856)	4.578.151.856	-
Chia cổ tức (i) (ii)	-	-	-	(94.897.648.176)	-	(94.897.648.176)
Mua lại cổ phiếu từ cán bộ, nhân viên	-	-	(7.920.000)	-	-	(7.920.000)
Số dư cuối năm nay	748.000.000.000	1.231.896.222	(34.320.000)	83.550.780.279	9.389.482.871	842.137.839.372

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 28 tháng 6 năm 2019, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.849.573.350 VND; Quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.831.260.743 VND; và Quỹ đầu tư, phát triển với số tiền là 4.578.151.856 VND. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông cũng thông qua việc chia cổ tức với tỷ lệ 11,14% vốn điều lệ với số tiền là 83.304.051.176 VND.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 05 tháng 12 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông cũng thông qua việc chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 11.593.597.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	2.600	2.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	74.797.400	74.798.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 748.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	338.030.000.000	45,2	338.030.000.000	45,2
Công ty Cổ phần Phát triển TN	200.000.000.000	26,7	200.000.000.000	26,7
Các cổ đông khác	209.970.000.000	28,1	209.970.000.000	28,1
	748.000.000.000	100	748.000.000.000	100

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	3.752.162,37	3.929.516,25
Euro	EUR	278,20	289,12

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận cho thuê văn phòng: Chuyên kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các đối tượng trong và ngoài nước;
- 2 - Bộ phận vận hành tour du lịch: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ liên quan
- 3 - Bộ phận thực hiện hoạt động đại lý vé máy bay: Chuyên kinh doanh vé máy bay trong và ngoài nước.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm nay

Chỉ tiêu	Hoạt động cho thuê văn phòng VND	Hoạt động vận hành tour du lịch VND	Hoạt động làm đại lý vé máy bay VND	Tổng cộng VND
Doanh thu theo bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.278.101.629	77.870.696.563	40.623.171.091	168.771.969.283
Tổng doanh thu theo bộ phận	50.278.101.629	77.870.696.563	40.623.171.091	168.771.969.283
Chi phí theo bộ phận				
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	24.878.826.831	73.920.405.724	36.760.855.935	135.560.088.490
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	20.534.733.808	3.493.755.226	3.254.110.590	27.282.599.624
Tổng chi phí	45.413.560.639	77.414.160.950	40.014.966.525	162.842.688.114
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	4.864.540.990	456.535.613	608.204.566	5.929.281.169
Tài sản bộ phận	861.475.493.176	15.810.039.058	13.613.689.173	890.899.221.407
Nợ phải trả bộ phận	20.881.831.542	15.009.589.000	12.869.961.493	48.761.382.035

21. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	50.278.101.629	49.745.577.918
Doanh thu vận hành tour du lịch	77.870.696.563	80.327.755.984
Doanh thu từ đại lý vé máy bay	40.623.171.091	33.902.626.663
	168.771.969.283	163.975.960.565

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	24.878.826.831	21.792.381.588
Giá vốn vận hành tour du lịch	73.920.405.724	76.034.393.844
Giá vốn từ đại lý vé máy bay	36.760.855.935	30.529.133.447
	135.560.088.490	128.355.908.879

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	499.042.835	115.736.600
Chi phí nhân công	20.217.749.235	17.748.398.531
Chi phí khấu hao	3.030.539.232	5.446.290.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.524.886.097	114.350.639.479
Chi phí bằng tiền khác	19.570.470.715	19.704.019.415
	162.842.688.114	157.365.084.554

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	31.198.271.435	29.753.481.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.231.879.232	61.068.486.779
Lãi chênh lệch tỷ giá	308.938.010	2.539.621.530
	85.739.088.677	93.361.590.068

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	8.270.887.189	7.707.921.683
Chi phí khấu hao	16.798.164	16.798.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.638.273	280.279.401
Chi phí bằng tiền khác	517.361.813	252.274.638
	9.138.685.439	8.257.273.886
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7.875.310.712	10.040.476.848
Chi phí khấu hao	401.620.812	364.719.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.973.689	575.726.059
Chi phí bằng tiền khác	9.234.008.972	9.770.979.797
	18.143.914.185	20.751.901.789

2500
 NG T
 NH
 OIT
 T NA
 A - TP

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	89.290.996.365	99.551.054.525
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.071.222.196	1.593.089.362
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.917.039.363	1.062.123.443
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	154.182.833	530.965.919
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(55.497.170.127)	(61.204.475.073)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(54.231.879.232)	(61.068.486.779)
- Điều chỉnh khấu hao TSCĐ theo Kiểm toán Nhà nước	(734.160.555)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được mang sang	(530.965.919)	(135.988.294)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(164.421)	-
Thu nhập chịu thuế	36.865.048.434	39.939.668.814
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.373.009.686	7.987.933.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	276.834.034	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.649.843.720	7.987.933.763

Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	81.641.236.282	91.563.037.125
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.849.573.350)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-	(1.831.260.743)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	81.641.236.282	87.882.203.032
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	74.797.400	74.798.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.091	1.175

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2018 được trình bày lại là 1.175 VND/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước: 1.224 VND/cổ phiếu).

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có kế hoạch về số tiền sẽ trả thù lao cho Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số tiền sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích và chi trả các quỹ này trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Điều hành	1.900.072.727	1.803.884.284

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm là 99.175.942.486 VND, không bao gồm số tiền 20.232.004.490 VND (năm trước là 25.320.136.993 VND), là số tiền dùng để chi trả cổ tức đã phát sinh mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Thay đổi các khoản phải trả.



Dương Thị Như
Người lập biểu



Tạ Ngọc Lãm
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /TSC

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN năm 2019

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm vượt quá 10% của năm 2019 so với năm 2018 như sau:

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4= 3 – 2)	(5 = 4/2)
Lợi nhuận sau thuế	81.641.236.282	91.563.037.125	9.921.800.843	10,84%

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 9.921.800.843 đồng so với năm 2018 là do:

Năm 2018 nhận được lợi nhuận được chia từ liên doanh là 61.068.486.779 đồng, trong khi đó năm 2019 chỉ nhận được 54.231.879.232 đồng giảm 6.836.607.547 đồng.

Đây là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự chênh lệch trên.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Kim Hà